

Bản án số: 03/2024/HNGĐ-PT
Ngày: 31/01/2024
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thái Lan

Các Thẩm phán: Bà Đậu Thị Quy và ông Ngô Chậu

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Tân – Thẩm tra viên Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Bà Ninh Thị Hên – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 13/2023/TLPT-HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2023 về việc “*Tranh chấp ly hôn*”. Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 39/2023/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân Huyện PH bị kháng cáo. Theo Q định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 01/2024/QĐ-PT ngày 02 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Võ Thị Q, sinh năm 1971 - Có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1971- Có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn TL, xã HQB, Huyện PH, tỉnh Phú Yên

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Thị N, sinh năm 1966. Có mặt.

Địa chỉ: thôn TL, xã HQB, Huyện PH, tỉnh Phú Yên.

2. Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh Huyện PH
- Người đại diện theo uỷ quyền: ông Huỳnh HV – Trưởng phòng Kế hoạch kinh doanh Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh PH. Vắng mặt.

Địa chỉ: Khu phố ĐT, thị trấn PH, Huyện PH, tỉnh Phú Yên.

- Người làm chứng:

1. Chị Bùi Thị N T, sinh năm 1997; Địa chỉ: thôn TL, xã Hòa Quang1 Bắc, Huyện PH, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

2. Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1994. Địa chỉ: thôn Mậu Lâm Bắc, xã HQB, Huyện PH, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn có bà Nguyễn MT – Luật sư Công ty Luật TNHH BK – Đoàn Luật sư tỉnh Phú Yên.

- **Người kháng cáo:** Bị đơn ông Nguyễn Văn N.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Trong đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn bà Võ Thị Q trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Võ Thị Q và ông Nguyễn Văn N tự nguyện tìm hiểu nhau tổ chức cưới và đăng ký kết hôn vào ngày 05 tháng 7 năm 1991 tại UBND xã HQB, Huyện PH, tỉnh Phú Yên. Chung sống hạnh phúc một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn: Do lối sống không phù hợp, không cùng quan điểm sống, giữa vợ chồng bất hòa, thường xuyên xảy ra kinh cãi, bạo lực gia đình, mục đích hôn nhân không đạt được. Sự việc mâu thuẫn đã xảy ra nhiều lần, nhưng bà Q cam chịu. Bà Q và ông N tự sống ly thân một thời gian và xa nhau từ tháng 4 năm 2021 đến nay không ai quan tâm đến ai. Nay bà Q nhận thấy không còn tình cảm và không thể tiếp tục chung sống nên yêu cầu Tòa án giải Q được ly hôn với ông N để ổn định cuộc sống.

- Về con chung: Bà Q khai vợ chồng có 04 con chung là Nguyễn Thị L, sinh năm 1994, Nguyễn Thị MN, sinh năm 1996; Nguyễn Thị H, sinh năm 1998 và Nguyễn Văn L, sinh năm 2007. Nay ly hôn con chung Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị MN, Nguyễn Thị H đã trưởng thành nên không yêu cầu giải Q, con chung Nguyễn Văn L ở với ai là quyền của con và người đó có trách nhiệm nuôi, không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Vợ chồng có 01 ngôi nhà cấp 4 trên diện tích đất khoảng 1.800m² (659,4 m² theo bản vẽ) tại thôn TL, xã HQB, H PH, Phú Yên đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; 11 con bò; 2,5 ha rẫy bạch đàn; Nợ: Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Huyện PH 50.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi 14.235.615 đồng; mượn con Nguyễn Thị H đứng tên vay giúp ở Ngân hàng chính sách xã hội huyện PH 12.000.000 đồng; nợ bà Trần Thị N 55.470.000 đồng. Nay vợ chồng ly hôn bà Q xin nhận tài sản chung là căn nhà cấp 4 toàn bộ diện (659,4 m² theo bản vẽ), giao cho ông N nhận 11 con bò và 2,5 ha rẫy bạch đàn. Đối với khoản nợ ngân hàng nông nghiệp và mượn con H vay từ ngân hàng chính sách xã hội thì trong quá trình tòa giải Q ly hôn ông N đã trả số tiền này; nay bà Q đồng ý trả lại cho ông N số tiền mà ông N đã trả; đối với số nợ của bà N thì chia hai mỗi người trả một nửa. Đề nghị căn cứ giá trị định giá của Hội đồng định giá lập ngày 14/4/2022 làm cơ sở giải Q vụ án. Bà không yêu cầu định giá theo giá thị trường. Bà đồng ý trả cho ông N phần chênh lệch giá trị tài sản.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân, con chung, quá trình kết hôn đúng như bà Q trình bày. Còn mâu thuẫn vợ chồng thì do bà Q không tin tưởng chồng, nghi ngờ tôi có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, tôi đi làm về mệt mà bà Q cản nhằn mọi lúc kể cả khi ăn cơm nên tôi bực mình nên có bạt tai một cái, rồi bà Q bỏ đi chứ không đánh đập như bà Q trình bày. Nay

bà Q xin ly hôn mặc dù tôi không còn tình cảm với bà Q nhưng vì con còn nhỏ nên tôi không đồng ý ly hôn để có cả cha lẫn mẹ chăm sóc con đang hoạn. Nay hai người tự sống không phụ thuộc lẫn nhau, bà Q không được về nhà, việc ai người đó tự làm không ai quan tâm đến ai.

Nếu Tòa giải quyết ly hôn tôi xin nhận nuôi con chung Nguyễn Văn L, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con

Tài sản chung: Vợ chồng có 01 ngôi nhà cấp 4 trên diện tích đất khoảng 1.000m² tại thôn TL, xã HQB, phần còn lại là đất 5% của xã tôi phải thuê đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; 10 con bò; 2,5 ha rẫy Bạch Đàn; Về nợ chung: Vợ chồng có nợ của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh H PH 50.000.000 đồng tiền gốc; mượn con tên H vay từ Ngân hàng Chính sách xã hội H PH số tiền gốc tôi không biết nhưng mỗi tháng tôi trả 142.000 đồng tiền lãi. Còn khoản nợ 63.700.000 đồng bà Nguyễn Thị N kiện thì tôi chỉ thừa nhận có vay mượn bà N 2.500.000 đồng, số nợ còn lại tôi không biết nên không chịu trách nhiệm trả. Khi bà Q bỏ đi đã bán lúa rồi mang tiền đi hết không bỏ lại cho cha con tôi, nên tôi phải vay của người tên Lùn 10.000.000 đồng, phải trả lãi 40.000 đồng/tháng để trang trải, trả các khoản thuế, tiền cám bò, máy tuốt và tiền phân.

Còn tài sản chung đề nghị Tòa giải quyết trả giá trị trả nợ cho 02 Ngân hàng, phần còn lại chia làm 03 phần cho hai vợ chồng và con Nguyễn Văn L. Khoản vay 10.000.000 đồng bà Lùn tôi tự vay nên tôi tự chịu trách nhiệm trả. Ông N cho rằng giá trị định giá cây bạch đàn là cao, các tài sản còn lại ông đề nghị căn cứ giá trị định giá của Hội đồng định giá lập ngày 14/4/2022 làm cơ sở giải Q vụ án. Ông không yêu cầu định giá tài sản lại.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:*

- *Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh H PH. Người đại diện theo uỷ quyền: ông Huỳnh Hoàng Vũ – Trưởng phòng Kế hoạch kinh doanh trình bày:* Hộ ông N, bà Q vay Ngân hàng 50.000.000 đồng tiền gốc, thời hạn 24 tháng từ ngày 12/5/2020 đến 12/5/2022, mục đích chăn nuôi bò, lãi trong hạn 12%/năm, gốc trả cuối kỳ, lãi trả hàng tháng, tài sản bảo đảm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 956.532 do UBND Huyện PH cấp ngày 22/4/2013. Trong quá trình vay ông N, bà Q đã trả lãi đến ngày 31/3/2021 với số tiền 5.326.027 đồng. Ngày 22/8/2022 3 11 ông Nguyễn Văn N đã trả đủ cho ngân hàng cả vốn gốc và lãi với số tiền 64.235.615 đồng; nên ngân hàng rút đơn khởi kiện không yêu cầu giải Q.

- *Bà Trần Thị N trình bày:* Tôi làm nghề hàng xáo nên làm ăn với vợ chồng ông N, bà Q trên 10 năm nay. Khi cần tiền thì ông N điện thoại rồi bà Q ra lấy, có khi một mình ông N ra lấy, có khi cả hai vợ chồng. Khi đến mùa lúa thì ông N điện thoại cho tôi vào cân lúa, rồi tôi với bà Q T toán tiền bạc trả nợ còn thiếu thì chốt lại nợ tiếp, thiếu tiền thì ra lấy thêm, đến nay số nợ lên đến 63.470.000 đồng. Năm 2022, bà Q trả được cho tôi 8.000.000đ, số nợ còn lại là 55.470.000 đồng. Nay ông N, bà Q ly hôn tôi yêu cầu Tòa giải Q buộc ông N, bà Q phải trả cho tôi số tiền vay còn nợ 55.470.000 đồng.

- *Người làm chứng trình bày:* Chị Bùi Thị N Thúy và chị Nguyễn Thị L thống nhất trình bày: cho rằng số tiền vay của bà N là do hai vợ chồng ông N và bà Q cùng vay.

- Tại Bản án HNGĐST số 39/2023/HNGĐ-ST ngày 29/6/2023 của Tòa án nhân dân Huyện PH đã Q định: Căn cứ Điều 147, 227, 228 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 51, 56, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 24 và 27 Nghị Q 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn bà Q: bà Võ Thị Q được ly hôn ông Nguyễn Văn N.

2. Về con chung: giao con chung tên Nguyễn Văn L, sinh năm 2007 cho ông Nguyễn Văn N tiếp tục nuôi dưỡng; bà Võ Thị Q không phải cấp dưỡng nuôi con. Bà Võ Thị Q có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

3.1. Giao cho bà Võ Thị Q được quyền sử dụng đất và sở hữu nhà cùng các công trình xây dựng trên đất; cụ thể: - Về đất: thửa đất 1130, tờ bản đồ 298-A, tọa lạc tại TL, xã HQB, Huyện PH, tỉnh Phú Yên. Có số thửa cập nhật mới 845, thuộc tờ bản đồ 26, loại đất ở 250m², loại đất vườn 409,4m²; đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở cho bà Võ Thị Q, ông Nguyễn Văn N số vào sổ cấp 9 giấy chứng nhận: CH 00039 do Ủy ban nhân dân Huyện PH cấp ngày 22/04/2013. Tổng giá trị 65.147.800 đồng (Sáu mươi lăm triệu, một trăm bốn mươi bảy nghìn, tám trăm đồng. Có sơ đồ đo vẽ thực tế kèm theo (sơ đồ này là một phần không tách rời bản án) Bà Võ Thị Q có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; nếu phù hợp với quy hoạch chung và đủ điều kiện điều chỉnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. xin điều chỉnh Về nhà và các công trình xây dựng: Nhà cấp 4: tường xây gạch, mái lợp ngói, nền lát gạch ceramic, chiều cao 3,1m, diện tích = 8,1 x 8,0 = 64,8m² trị giá 143.039.520 đồng; - Ốp gạch tường: diện tích 28,4 m² trị giá 5.445.700 đồng; - Ốp gạch mặt tiền: diện tích 18,2 m² trị giá 3.221.400 đồng; - Nhà bên hông: tường xây gạch, mái lợp ngói, nền xi măng, chiều cao 1,9m, diện tích 38,13m² trị giá 58.319.835 đồng; - Nhà bếp: tường xây gạch, mái lợp ngói, nền xi măng, chiều cao 1,9m, diện tích 11,7m² trị giá 14.316.120 đồng; - Sân bê tông xi măng: diện tích 46,98 m² trị giá 4.932.900 đồng; - Trụ cổng: 2 x 0,3 x 0,3 x 1,75 = 0,31 m³ trị giá 239.382 đồng; - Tường rào lưới B40 móng cao 1,4 m, dài 54,4m trị giá 14.886.560 đồng; - Cửa cổng thép hợp: 1,9 x 3,2 = 6,08m² trị giá 4.943.952 đồng; - Tường rào xây gạch: 1,8 x 0,9 x 01 = 0,162 m³ trị giá 135.521 đồng; - Giếng: D= 0,8m, sâu 08 m trị giá 6.667.200 đồng; - Bể chứa nước (1,1 + 1,1) x 0,1 x 0,9 = 0,2 m³ trị giá 128.700 đồng; - Chuồng bò diện tích 9 x 3 = 27m² trị giá 2.322.000 đồng; + Tổng cộng nhà và các công trình xây dựng giao bà Q

sở hữu là: 258.598.700đồng (Hai trăm năm mươi tám triệu, năm trăm chín mươi tám nghìn, bảy trăm đồng).

3.2. Giao cho ông Nguyễn Văn N được quyền sở hữu: - Về vật nuôi: bò đực trắng (bét) giá 32.000.000 đồng, bò đực màu lông chuột giá 27.000.000 đồng, bò đực màu lông đen giá 27.000.000 đồng, bò cái lớn trắng giá 12.000.000 đồng, bò cái sừng dài giá 11.000.000 đồng, bò đực lam đen giá 13.000.000 đồng, bò cái đỏ sừng cụt giá 8.000.000 đồng, bò cái trắng con giá 8.000.000 đồng, nghé cái lam đen bướm trắng giá 5.000.000 đồng, nghé 10 đực giá 3.000.000 đồng, nghé cái con nhỏ giá 2.000.000 đồng. Tổng giá trị giá 1 148.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi tám triệu đồng chẵn). - Về cây trồng: cây bạch đàn 5 năm tuổi diện tích 2,5ha trị giá 171.285.000 đồng (Một trăm bảy mươi một triệu, hai trăm tám mươi lăm nghìn . đồng). Như vậy phần bà Q nhận giá trị đất 65.147.800 đồng + công trình trên đất 258.598.790 đồng - 323.746.590 đồng. Phần ông N nhận giá trị 2,5 ha bạch đàn 171.285.000 đồng + 11 con bò 148.000.000 đồng - 319.285.000 đồng. Chênh lệch tài sản giữa hai bên: 4.461.590 đồng. Vậy bà Q phải trả cho ông N phần chênh lệch tài sản được nhận 2.230.795 đồng (Hai triệu hai trăm ba mươi nghìn, bảy trăm chín mươi lăm đồng).

***Về các khoản nợ của vợ chồng:**

- Buộc bà Võ Thị Q và ông Nguyễn Văn N phải trả trả cho bà Trần Thị N số tiền vay còn nợ 55.470.000 đồng (chia ra ông N phải trả 27.735.000 đồng, bà Q trả 27.735.000 đồng);

Bà Võ Thị Q phải có trách nhiệm trả lại cho ông Nguyễn Văn N số tiền 37.082.000 đồng về khoản tiền ông N đã trả cho ngân hàng nông nghiệp và PTN Huyện PH và ngân hàng chính sách xã hội Huyện PH; nhưng khấu trừ số tiền chi phí định giá và xem xét thẩm định lại chỗ 3.600.000 đồng; nên bà Q còn phải trả cho ông N 33.482.000 đồng (Ba mươi ba triệu, bốn trăm tám mươi hai nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về phần án phí, chi phí tố tụng khác, thông báo quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

- Ngày 02/8/2023 bị đơn ông Nguyễn Văn N kháng cáo bản án sơ thẩm về tài sản chung, nợ chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn bà và bà Võ Thị Q giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn N giữ nguyên kháng cáo.

- Luật sư Nguyễn MT trình bày ý kiến: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông N, giao nhà đất cho ông N sở hữu, sử dụng, ông N có trách nhiệm trả chênh lệch tài sản cho bà Q , bác khoản nợ 55.470.000 đồng vay của bà Trần Thị N mà bà Q yêu cầu ông N phải chịu trách nhiệm trả. Buộc bà Q phải chịu trách nhiệm cùng trả các khoản tiền ông N phải vay mượn ông Vương Đức T 13.500.000 đồng, ông Trương Văn H 35.000.000 đồng, ông Tú 3.000.000 đồng để chi phí nuôi bò, trả thuế ruộng lúa, xây nhà

chứa rơm, thú y, cắt lúa...tổng cộng 65.765.000 đồng và yêu cầu chia 03 chỉ vàng y, 2,5 chỉ vàng thực ruộng của mẹ bà Q.

- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về vụ án: Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng pháp luật về tố tụng dân sự. Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 BLTTDS huỷ bản án sơ thẩm. Chuyển hồ sơ cho TAND Huyện PH giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, kết quả tranh luận của đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn N:

Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn bà Q và bị đơn ông N đều thống nhất thừa nhận tài sản chung của vợ chồng gồm nhà gắn liền đất diện tích 659,4m²(đất ở 250m², đất vườn 409,4m²) tại thửa 1130, tờ bản đồ 298-A(nay là thửa 845 tờ bản đồ 26) tọa lạc tại TL, xã HQB, Huyện PH, tỉnh Phú Yên có giá trị 323.746.590 đồng.

11 con bò có giá trị 148.000.000 đồng

Cây bạch đàn 5 năm tuổi diện tích 2,5ha giá trị 171.285.000 đồng.

Nợ ngân hàng nông nghiệp và PTNT Huyện PH 64.235.615 đồng, mượn con Nguyễn Thị H vay giùm ngân hàng chính sách xã hội Huyện PH 9.930.000 đồng.

Ngoài ra bà Q khai vợ chồng có nợ bà Trần Thị N khoản vay 55.470.000 đồng.

Tại Toà cấp phúc thẩm ông N khai sau khi bà Q bỏ đi vào tháng 5/2021 ông là người quản lý tài sản, quá trình chăm sóc đàn bò ông đã mua nợ tiền cám bò của ông Vương Đức T 13.500.000 đồng, vay ông Trương Văn H 35.000.000 đồng, mượn ông Tú 3.000.000 đồng, trả thuế ruộng lúa, xây nhà chứa rơm, thú y, cắt lúa...tổng cộng 65.765.000 đồng nên yêu cầu bà Q phải cùng có trách nhiệm trả nợ.

Theo biên bản định giá tài sản ngày 14/4/2022 của TAND Huyện PH, số L đàn bò được định giá là 11 con(08 con bò, 03 con nghé) giá trị 148.000.000 đồng.

Bà Q khai, trước khi bà bỏ đi không sống chung với ông N vào tháng 5/2021 vợ chồng có nuôi 11 con bò. Ngày 26/5/2021, 12/11/2021 ông N bán hai con bò trị giá 70.600.000đ.

Như vậy để giải Q vụ án khách quan, toàn diện, đảm bảo quyền và lợi ích các bên đương sự khi chia tài sản chung cần làm rõ số lượng đàn bò(bò, nghé con) trước khi và sau khi bà Q bỏ đi, có việc ông N bán bò hay không? sử dụng tiền bán bò vào mục đích gì?. Từ thời điểm bà Q bỏ đi đến thời điểm định giá tài sản ông N trực tiếp chăm sóc đàn bò nên cũng cần làm rõ các khoản tiền ông N đã chi phí hợp lý nuôi bò, xây nhà chứa rơm... để có cơ sở buộc bà Q cùng chịu trách nhiệm các khoản tiền này, đồng thời ông N cũng yêu cầu chia số vàng y 03 chỉ bà Q đang quản lý và 02 chỉ vàng thực ruộng của mẹ bà Q đây là đây là tình tiết mới phát sinh tại cấp phúc thẩm, chưa được xem xét tại cấp sơ thẩm do đó cần huỷ một

phần bản án sơ thẩm về tài sản chung và nợ chung, giao hồ sơ cho TAND Huyện PH xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

[2] Về án phí chia tài sản chung, nợ chung, và các chi phí tố tụng khác tại cấp sơ thẩm được giải quyết khi Tòa án giải quyết lại vụ án.

[3] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ tại cấp phúc thẩm là 1.050.000 đồng được giải quyết khi Tòa án giải quyết lại vụ án. Hoàn lại cho ông Nguyễn Văn N số tiền tạm ứng chi phí tố tụng 450.000 đồng.

[4] Về án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Bị đơn ông Nguyễn Văn N không phải chịu án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm.

[5] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

Q ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Hủy một phần bản hôn nhân gia đình sơ thẩm số 39/2023/HNGĐ-ST ngày 29/6/2023 của Tòa án nhân dân Huyện PH về phần tài sản chung và nợ chung. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Huyện PH giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

- Về án phí chia tài sản chung, nợ chung, và các chi phí tố tụng khác tại cấp sơ thẩm được giải quyết khi Tòa án giải quyết lại vụ án.

- Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ tại cấp phúc thẩm là 1.050.000 đồng(*Một triệu, không trăm năm mươi ngàn đồng*) được giải quyết khi Tòa án giải quyết lại vụ án. Hoàn lại cho ông Nguyễn Văn N số tiền 450.000 đồng(*Bốn trăm năm mươi ngàn đồng*).

- Về án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Bị đơn ông Nguyễn Văn N không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Hoàn lại cho ông Nguyễn Văn N số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000đ(*Ba trăm ngàn đồng*) tại Biên lai thu tiền số 0010106 ngày 07/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện PH, tỉnh Phú Yên.

Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân cấp cao;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Chi cục THADS Huyện PH;
- Các đương sự;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Lưu hồ sơ vụ án.

Lê Thị Thái Lan